

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 7 - 2017

V/v tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG,
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Tạo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ;
2. Ông Trương Hữu Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2017/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2017/QĐXX-ST ngày 22 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2017/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Quang Q, sinh năm 1989

HKTT: Tổ 7, ấp P, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Chị Phan Thị L, sinh năm 1992

HKTT: Ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 22/3/2017, bản tự khai ngày 22/3/2017, biên bản làm việc ngày 11/5/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn (anh Q) trình bày:

Anh Q và chị L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2016, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P,

huyện D, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 017/2016 ngày 23/3/2016.

- Về con chung: Không có.
- Tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lý do xin ly hôn: Trong quá trình chung sống, vợ chồng không hòa hợp lối sống của nhau nên thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng sống chung không có hạnh phúc nên anh Q, chị L không còn sống chung từ 06/2016 cho đến nay. Hiện nay, anh Q làm việc và sống tại xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh còn chị L đang sống và làm việc ở địa phương khác. Anh Q đã nhiều lần yêu cầu chị L về ở chung, cùng nhau hàn gắn tình cảm, xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng chị L không đồng ý. Do sống xa nhau nên vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, tình cảm ngày càng phai nhạt. Tình trạng hôn nhân không hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên anh Q làm đơn yêu cầu xin ly hôn với chị L.

Đối với bị đơn:

Đối với bị đơn là chị Phan Thị L: Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho chị L biết và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng phía chị L vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chứng cứ, tài liệu được Hội đồng xét xử xem xét gồm:

- 01 Giấy chứng nhận kết hôn số 017/2016 ngày 23/3/2016 (bản chính);
- 01 Biên bản xác minh ngày 17/5/2017;
- 02 Biên bản xác minh ngày 22/6/2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2016, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 017/2016 ngày 23/3/2016. Như vậy, quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Không có.

[3] Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Tòa án đã cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn theo đúng quy định pháp luật nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Như vậy, bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Tại biên bản xác minh ngày 22/6/2017, Công an xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương xác nhận chị L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 9, ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương với Sổ hộ khẩu số 66 (cũ), số 1044 (mới) do cha ruột chị L tên Phan Hữu N, sinh năm 1960 làm chủ hộ. Chị L ở cùng nhà với cha mẹ ruột là ông Phan Hữu N, sinh năm 1960 và bà Đào Thị H, sinh năm 1962. Hiện nay chị L đi làm ăn ở địa phương khác nhưng vẫn thường xuyên về nhà. Như vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện DT theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ cho bị đơn thông qua bà Đào Thị H, sinh năm 1962 là đúng với quy định tại Khoản 5 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Tại biên bản xác minh ngày 17/5/2017 đối với ông Phan Hữu N, sinh năm 1960 và bà Đào Thị H, sinh năm 1962 là cha mẹ ruột của bị đơn và theo biên bản xác minh ngày 22/6/2017 đối với Ban lãnh đạo ấp H, xã M đều thể hiện: Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do quá trình chung sống, hai bên không hợp tính tình và không hòa hợp lối sống của nhau nên thường xuyên xảy ra gây gổ, cãi vã. Từ tháng 6 năm 2016 cho đến nay, bị đơn trở về sống cùng gia đình cha mẹ ruột ở tổ 9, ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương. Từ khi không còn sống chung, nguyên đơn và bị đơn không gặp gỡ và không quan tâm, chăm sóc nhau. Do sống xa nhau nên tình cảm ngày càng phai nhạt, không có sự hòa hợp, gắn kết. Hiện nay bị đơn đi làm ăn ở địa phương khác nhưng thường xuyên về thăm hỏi gia đình, bị đơn có biết nguyên đơn làm đơn xin ly hôn nhưng do ở xa, công việc bận nên không đến Tòa án giải quyết theo quy định.

[8] Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tình nghĩa vợ chồng:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập... và lý do chính đáng khác”.

Như vậy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, bình đẳng, tiến bộ. Thế nhưng tình nghĩa vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn không đạt được những điều đó. Mặt khác, bị đơn biết nguyên đơn làm đơn xin ly hôn nhưng bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án để đến giải quyết việc ly hôn. Như vậy, bị đơn không mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng với nguyên đơn. Từ lời khai của nguyên đơn, sự không thiện chí của bị đơn và kết quả xác minh cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do vậy có căn cứ chấp nhận.

[9] Con chung không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[10] Tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[11] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[12] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 147, 177, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 8, 9, 19, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Phạm Quang Q.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Quang Q được ly hôn với chị Phan Thị L.

2. Về con chung: Không có.
3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Anh Phạm Quang Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0005071 ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/7/2017).

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THADS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Tạo